

Số: 1029/CBTT-VHTC  
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên 2015

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2015


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **033 3835169.**  
Fax: **033 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**  
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 0333638797, 0333830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 10/8/2015 bao gồm:
  - + Báo cáo của Ban Giám đốc;
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính bán niên số 1257/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN.
- Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2015 được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn) ở mục Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Văn phòng đăng BCTC trên Web;
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.



**Người thực hiện công bố thông tin**

**Trương phòng TPK**



**Phùng Văn Tuyên**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quang Lai	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/7/2015)
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	(Miễn nhiệm 02/07/2015)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Ông Thế Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Ông Thế Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Hoàng Trung**

Giám đốc

Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**Phạm Thanh Tùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2304-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>421.521.944.732</b>	<b>428.935.104.437</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.051.163.617	3.369.327.264
111 1. Tiền		2.051.163.617	3.369.327.264
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.841.394.824	226.779.408.483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	97.206.520.701	227.608.803.367
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.510.827.165	210.597.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.593.663.421	3.429.624.579
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.469.616.463)	(4.469.616.463)
140 IV. Hàng tồn kho	7	320.568.225.925	186.276.738.505
141 1. Hàng tồn kho		321.073.563.012	186.782.075.592
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(505.337.087)	(505.337.087)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.061.160.366	12.509.630.185
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.061.160.366	12.386.341.172
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	123.289.013
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>350.708.697.097</b>	<b>297.229.059.044</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		109.110.943.245	95.510.550.274
216 6. Phải thu dài hạn khác	5	109.110.943.245	95.510.550.274
220 II. Tài sản cố định		187.092.245.955	165.819.020.659
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	187.021.865.671	165.701.640.376
222 - Nguyên giá		1.145.700.457.429	1.079.379.536.737
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(958.678.591.758)	(913.677.896.361)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	70.380.284	117.380.283
228 - Nguyên giá		782.601.645	782.601.645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(712.221.361)	(665.221.362)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	12.844.800.836	10.772.816.202
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.844.800.836	10.772.816.202
260 VI. Tài sản dài hạn khác		41.660.707.061	25.126.671.909
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.450.225.647	24.916.190.495
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	210.481.414	210.481.414
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>772.230.641.829</b>	<b>726.164.163.481</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>505.608.336.208</b>	<b>468.588.430.663</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>427.956.521.808</b>	<b>446.506.616.263</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	194.314.273.233	203.601.317.049
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		150.903.741	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.192.498.685	19.045.460.284
314 4. Phải trả người lao động		36.232.266.560	59.762.388.444
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.358.053.200	42.161.754.721
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	16	103.566.864	6.785.250.116
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.906.735.354	15.166.427.221
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	93.252.229.892	86.339.992.908
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	62.064.696.209	-
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.381.298.070	13.644.025.520
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>77.651.814.400</b>	<b>22.081.814.400</b>
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	77.445.000.000	21.875.000.000
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		206.814.400	206.814.400
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>266.622.305.621</b>	<b>257.575.732.818</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>253.465.626.021</b>	<b>244.419.053.218</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.497.380.000	136.497.380.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.497.380.000	136.497.380.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		79.532.259.087	79.373.060.548
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		28.436.232.313	28.595.430.852
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.046.572.803	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		9.046.572.803	-
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>13.156.679.600</b>	<b>13.156.679.600</b>
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	13.156.679.600	13.156.679.600
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>772.230.641.829</b>	<b>726.164.163.481</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.056.946.195.290	1.077.038.995.117
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.005.662.455	82.702.477.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	202.591.636	255.508.753
22	7. Chi phí tài chính	24	4.334.388.237	8.862.006.558
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.334.388.237	8.862.006.558
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.064.924.754	5.416.508.496
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	60.939.698.209	61.324.742.724
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.869.242.891	7.354.728.042
31	11. Thu nhập khác	27	3.957.179.762	13.477.383.775
32	12. Chi phí khác	28	518.206.649	554.865.343
40	13. Lợi nhuận khác		3.438.973.113	12.922.518.432
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.308.216.004	20.277.246.474
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.261.643.201	4.055.449.295
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.046.572.803</u>	<u>16.221.797.179</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	663	1.188

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Hà Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	11.308.216.004	20.277.246.474
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9 51.077.197.021	37.113.225.963
03	- Các khoản dự phòng	18 62.064.696.209	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.624.807.665)	(12.777.549.746)
06	- Chi phí lãi vay	4.334.388.237	8.862.006.558
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	126.159.689.806	53.474.929.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	116.460.909.701	(4.266.018.222)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(134.291.487.420)	64.009.296.906
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(64.045.959.589)	13.014.043.898
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(6.208.854.346)	(1.907.305.539)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.334.388.237)	(8.862.296.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.619.902.850)	(4.882.063.339)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.262.727.450)	(18.832.811.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.857.279.615	91.746.774.797
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(73.908.274.614)	(7.192.326.823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.583.400.000	23.279.310.771
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.407.665	76.617.874
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(71.283.466.949)	16.163.601.822
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu đi vay	470.997.935.634	608.588.230.795
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(408.515.698.650)	(697.229.914.755)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.374.213.297)	(17.577.910.129)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47.108.023.687	(106.219.594.089)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.318.163.647)	1.690.782.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.369.327.264	1.541.562.876
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.051.163.617	3.232.345.406

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hà Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: 136.497.380.000 đồng, tương đương 13.649.738 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;





- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 02 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.





## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

105  
CÔNG TY  
KIỂM T  
ASC  
KIỂM T



## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quy) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ

## 2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Các khoản thuế

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

#### c) Ưu đãi thuế

Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/12/2006 trong thời hạn có hiệu lực của của Nghị định 108/2006/NĐ-CP (trước ngày Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 có hiệu lực), theo đó Công ty được áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP. Cụ thể: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, mức thuế suất ưu đãi được hưởng là 20%, thời gian là 10 năm kể từ năm 2007 (năm bắt đầu thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) đến hết năm 2016 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp (hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất phổ thông).

### Thuế tài nguyên

Do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nên thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3444/TKV-KT ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ

- Giá tính thuế tài nguyên: bằng 90% giá tính thuế do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (An-tra-xít) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Thuế suất thuế tài nguyên: theo quy định (9% đối với than lộ thiên)





## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.111.312.000	2.121.433.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	939.851.617	1.247.894.264
	<u>2.051.163.617</u>	<u>3.369.327.264</u>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>97.206.520.701</b>	<b>227.608.803.367</b>
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	52.263.946.865	158.613.024.129
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	38.234.107.426	40.176.508.678
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê - Vinacomin	-	17.611.692.358
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	475.262.884	4.966.242.063
- Công ty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ	2.109.406.687	1.868.499.967
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	378.070.915	353.317.312
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	269.852.939
- Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng - Vinacomin	237.038.463	237.038.463
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
- Các đối tượng khác	76.109.461	80.049.458
	<u>97.206.520.701</u>	<u>227.608.803.367</u>



**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	52.263.946.865	158.613.024.129
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.234.107.426	40.176.508.678
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	17.611.692.358
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	475.262.884	4.966.242.063
Công ty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ	Cùng Tập đoàn	2.109.406.687	1.868.499.967
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	378.070.915	353.317.312
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	269.852.939
Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinacomin	Cùng Tập đoàn	237.038.463	237.038.463
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	3.509.906	1.465.675
		<b>93.701.343.146</b>	<b>224.097.641.584</b>

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.593.663.421</b>	<b>800.000.000</b>	<b>3.429.624.579</b>	<b>800.000.000</b>
Tiền án công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.275.120.000	-	1.355.370.000	-
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	102.147.000	-	651.610.849	-
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bồi thường	24.600.000	-	6.000.000	-
Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT	288.445.373	-	215.653.255	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	186.633.223	-
Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV	90.968.975	-	-	-
Phải thu khác	12.382.073	-	214.357.252	-
<b>Dài hạn</b>	<b>109.110.943.245</b>	<b>-</b>	<b>95.510.550.274</b>	<b>-</b>
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	94.074.462.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	1.597.272.245	-	1.436.088.274	-
	<b>111.704.606.666</b>	<b>800.000.000</b>	<b>98.940.174.853</b>	<b>800.000.000</b>

**6 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinacomin	237.038.463	-	237.038.463	-
	<u>4.469.616.463</u>	<u>-</u>	<u>4.469.616.463</u>	<u>-</u>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.580.833.742	(505.337.087)	13.017.099.379	(505.337.087)
Công cụ, dụng cụ	319.177.469	-	98.810.469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.225.918.536	-	50.562.446.392	-
Thành phẩm	152.947.633.265	-	123.103.719.352	-
	<u>321.073.563.012</u>	<u>(505.337.087)</u>	<u>186.782.075.592</u>	<u>(505.337.087)</u>

**8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm	-	39.198.538
- Dự án đầu tư thiết bị Văn phòng	-	39.198.538
Xây dựng cơ bản	10.423.708.118	6.754.672.649
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	2.174.755.420	655.719.951
- DA Khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	4.586.473.339	4.586.473.339
- DA đầu tư di chuyển cụm sàng CT than 1	2.247.035.163	97.035.163
Sửa chữa	2.421.092.718	3.978.945.015
- Trung tu sàng 6	-	218.690.100
- Máy xúc EKG số 12	-	2.100.552.785
- Máy khoan XC số 04	-	1.659.702.130
- Trung tu máy xúc PC 1250 số 1	2.421.092.718	-
	<u>12.844.800.836</u>	<u>10.772.816.202</u>



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	148.765.779.322	294.274.551.503	625.927.946.615	7.920.976.619	2.490.282.678	1.079.379.536.737
- Mua trong kỳ	-	3.261.606.986	64.142.080.555	-	159.198.538	67.562.886.079
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.704.966.363	82.569.875	-	-	-	4.787.536.238
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.756.788.958)	(272.712.667)	-	(6.029.501.625)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>153.470.745.685</b>	<b>297.616.728.364</b>	<b>684.313.238.212</b>	<b>7.648.263.952</b>	<b>2.649.481.216</b>	<b>1.145.700.457.429</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	94.533.387.964	258.227.711.461	551.971.895.872	6.454.618.386	2.490.282.678	913.677.896.361
- Khấu hao trong kỳ	5.019.100.300	16.589.026.852	28.781.825.577	598.492.662	41.751.631	51.030.197.022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.756.788.958)	(272.712.667)	-	(6.029.501.625)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.552.488.264</b>	<b>274.816.738.313</b>	<b>574.996.932.491</b>	<b>6.780.398.381</b>	<b>2.532.034.309</b>	<b>958.678.591.758</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	54.232.391.358	36.046.840.042	73.956.050.743	1.466.358.233	-	165.701.640.376
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>53.918.257.421</b>	<b>22.801.990.051</b>	<b>109.316.305.721</b>	<b>867.865.571</b>	<b>117.446.907</b>	<b>187.021.865.671</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.552.587.993 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 628.279.720.661 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	150.000.000	632.601.645	782.601.645
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.000.000</b>	<b>632.601.645</b>	<b>782.601.645</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	73.118.280	592.103.082	665.221.362
- Khấu hao trong kỳ	25.000.000	21.999.999	46.999.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.118.280</b>	<b>614.103.081</b>	<b>712.221.361</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	76.881.720	40.498.563	117.380.283
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>51.881.720</b>	<b>18.498.564</b>	<b>70.380.284</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 412.601.645 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.061.160.366</b>	<b>12.386.341.172</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.271.574.766	12.386.341.172
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	789.585.600	-
<b>Dài hạn</b>	<b>41.450.225.647</b>	<b>24.916.190.495</b>
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(*)</sup>	16.125.081.119	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	18.093.859.182	16.640.595.086
Chi phí cải tạo môi trường giai đoạn I (nguồn môi trường)	2.464.036.587	2.464.036.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.312.321.181	716.838.103
Chi phí đền bù phục vụ đồ thái	389.493.958	778.987.918
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	877.771.725	1.313.758.135
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	2.187.661.895	3.001.974.666
	<b>43.511.386.013</b>	<b>37.302.531.667</b>

<sup>(\*)</sup> Dự án khai thác đã có thông báo nộp tiền khai thác khoáng sản được phân bổ vào giá thành theo sản lượng khai thác.



**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>84.402.229.892</b>	<b>84.402.229.892</b>	<b>415.427.935.634</b>	<b>397.465.698.650</b>	<b>66.439.992.908</b>	<b>66.439.992.908</b>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>84.402.229.892</i>	<i>84.402.229.892</i>	<i>415.427.935.634</i>	<i>397.465.698.650</i>	<i>66.439.992.908</i>	<i>66.439.992.908</i>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>86.295.000.000</b>	<b>86.295.000.000</b>	<b>55.570.000.000</b>	<b>11.050.000.000</b>	<b>41.775.000.000</b>	<b>41.775.000.000</b>
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	8.850.000.000	8.850.000.000	-	11.050.000.000	19.900.000.000	19.900.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>8.850.000.000</i>	<i>8.850.000.000</i>	<i>-</i>	<i>11.050.000.000</i>	<i>19.900.000.000</i>	<i>19.900.000.000</i>
- Kỳ hạn trên 12 tháng	77.445.000.000	77.445.000.000	55.570.000.000	-	21.875.000.000	21.875.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>77.445.000.000</i>	<i>77.445.000.000</i>	<i>55.570.000.000</i>	<i>-</i>	<i>21.875.000.000</i>	<i>21.875.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP SHB</i>	<i>21.875.000.000</i>	<i>21.875.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21.875.000.000</i>	<i>21.875.000.000</i>
	<b>170.697.229.892</b>	<b>170.697.229.892</b>	<b>470.997.935.634</b>	<b>408.515.698.650</b>	<b>108.214.992.908</b>	<b>108.214.992.908</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Trong kỳ đem vị kỳ HEYD hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tại 30/06/2015 có 03 HD còn số dư chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 150 - 350 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Thời hạn vay: 06 - 12 tháng
- Lãi suất: Thỏa nội
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.
- Gốc vay tại 30/06/2015: 84.402.229.892 đồng

## 12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

*Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:*

Vay Ngân hàng SHR

- HĐTD trung dài hạn số 88/2015/HĐTDDH-PN/SHB.110301 ngày 04/06/2015
- Giá trị khoản vay: 55.570.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thực hiện dự án Dầu tư 05 xe ô tô vận chuyển trọng tải 55 - 60 tấn - Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin
- Thời hạn vay: 84 tháng, ân hạn 06 tháng
- Lãi suất: thả nổi
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Gốc vay tại 30/06/2015: 55.570.000.000 đồng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Ninh

- HĐTD với NHCT từ 2008 - 2011, đến 30/06/2015 có 02 HD còn số dư chi tiết như sau:
- Giá trị khoản vay: 140.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Dầu tư 10 xe ô tô vận tải khung động, trọng tải 39 tấn; Dầu tư 10 xe chở đất nhằm nâng cao năng lực vận tải
- Thời hạn vay: 72 - 84 tháng, ân hạn 03 - 06 tháng
- Lãi suất: thả nổi
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Gốc vay tại 30/06/2015: 30.725.000.000 đồng



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>194.314.273.233</b>	<b>194.314.273.233</b>	<b>203.601.317.049</b>	<b>203.601.317.049</b>
- Hợp tác xã vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
- Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất 13	2.079.000.000	2.079.000.000	1.495.960.000	1.495.960.000
- Công ty Cổ phần Văn Dồn Đ&T	4.288.589.823	4.288.589.823	2.912.254.254	2.912.254.254
- Công ty Cổ phần Hưng Hà	6.092.659.208	6.092.659.208	10.661.162.605	10.661.162.605
- Công ty Cổ phần Dầu tư Kỳ Tâm Than Hà Tu	13.433.525.183	13.433.525.183	14.518.231.715	14.518.231.715
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phụ tùng Hoàng Ngọc	793.045.000	793.045.000	75.680.000	75.680.000
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đại Nam	1.592.302.800	1.592.302.800	2.292.585.000	2.292.585.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.342.216.700	1.342.216.700	1.926.325.500	1.926.325.500
- Công ty Cổ phần Thương Mại Trung Nghĩa	9.046.463.882	9.046.463.882	4.698.992.961	4.698.992.961
- CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Mabureti tại Quảng Ninh	4.357.312.300	4.357.312.300	2.325.094.200	2.325.094.200
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ Tùng Vimico	860.459.860	860.459.860	1.711.635.776	1.711.635.776
- Công ty TNHH ITV Tuấn Minh	5.421.554.756	5.421.554.756	38.854.801.926	38.854.801.926
- Công ty CP Cơ khí TM&DV Hòn Gai	1.305.536.760	1.305.536.760	-	-
- Công ty CP máy thiết bị và Phụ tùng	1.838.324.321	1.838.324.321	1.994.772.392	1.994.772.392
- Công ty TNHH MTV Hương Tâm	3.862.914.586	3.862.914.586	6.912.139.827	6.912.139.827
- Công ty Cổ phần Dầu tư và TM Hanco	3.510.100.000	3.510.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	7.691.189.443	7.691.189.443	8.144.669.601	8.144.669.601
- Công ty CP Xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	1.253.808.804	1.253.808.804	-	-
- Công ty TNHH Sơn Phương HTT	2.792.307.522	2.792.307.522	1.346.127.176	1.346.127.176
- Công ty TNHH UMG Việt Nam	933.381.900	933.381.900	385.030.800	385.030.800
- Công ty CP Dầu tư Phát triển Vương Gia	1.016.552.040	1.016.552.040	297.253.000	297.253.000
- Công ty CP XNK Mỏ Việt Bắc	1.254.941.600	1.254.941.600	1.479.527.775	1.479.527.775
- CN Công ty CP Vật tư TKV- XN Vật tư Hòn Gai	20.951.992.364	20.951.992.364	17.908.894.823	17.908.894.823
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.993.420.306	4.993.420.306	3.867.939.309	3.867.939.309

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	1.032.008.180	1.032.008.180	5.707.411.014	5.707.411.014
- Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	5.878.165.101	5.878.165.101	317.000.000	317.000.000
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - ITASCO	60.000.000	60.000.000	532.150.000	532.150.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.175.829.130	3.175.829.130	5.818.180.765	5.818.180.765
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.555.133.280	4.555.133.280	947.480.200	947.480.200
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	43.867.226.208	43.867.226.208	-	-
- Công ty CP Du lịch và Thương Mại - Vinacomin	6.550.055.800	6.550.055.800	4.882.670.100	4.882.670.100
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	6.778.841.089	6.778.841.089	2.864.400.000	2.864.400.000
- Xi nghiệp Vật tư Cẩm phả - Công ty CP Vật tư TKV	1.866.069.350	1.866.069.350	281.600.000	281.600.000
- Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.262.146.671	2.262.146.671	-	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	506.929.500	506.929.500	-	-
- Các đơn vị khác	15.055.229.716	15.055.229.716	56.426.306.280	56.426.306.280
	<b>194.314.273.233</b>	<b>194.314.273.233</b>	<b>203.601.317.049</b>	<b>203.601.317.049</b>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Mối quan hệ				
XN Vật tư Hòn Gai - Công ty CP Vật tư TKV	20.951.992.364	20.951.992.364	17.908.894.823	17.908.894.823
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	4.993.420.306	4.993.420.306	3.867.939.309	3.867.939.309
Công ty TNHH I TV Môi trường - Vinacomin	1.032.008.180	1.032.008.180	5.707.411.014	5.707.411.014
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ Vinacomin	-	-	1.091.359.814	1.091.359.814
Công ty TNHH MTV KTKS và DV ITASCO	5.878.165.101	5.878.165.101	317.000.000	317.000.000



Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
Mỗi quan hệ				
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	227.854.487	227.854.487	102.985.915	102.985.915
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	3.175.829.130	3.175.829.130	5.818.180.765	5.818.180.765
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.555.133.280	4.555.133.280	947.480.200	947.480.200
Cty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	2.605.667.398	2.605.667.398
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	656.975.500	656.975.500	581.307.100	581.307.100
CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV	122.000.000	122.000.000	89.000.000	89.000.000
CN Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin tại HN	232.400.000	232.400.000	721.900.000	721.900.000
Công ty CP Đầu tư và KTKS & Dịch vụ PTASCO	60.000.000	60.000.000	532.150.000	532.150.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	43.867.226.208	43.867.226.208	-	-
XI nghiệp thiết kế - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.234.440.607	1.234.440.607
Công ty cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	108.117.400	108.117.400	382.124.430	382.124.430
Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	44.550.000	44.550.000	147.648.000	147.648.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	6.550.055.800	6.550.055.800	4.882.670.100	4.882.670.100
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	6.778.841.089	6.778.841.089	2.864.400.000	2.864.400.000
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	191.182.200	191.182.200	314.123.658	314.123.658
Công ty CP Sản xuất và KD vật tư thiết bị - VVMI	190.280.000	190.280.000	80.500.000	80.500.000
CN cty CP xuất nhập khẩu than Vinacomin tại QN	34.200.000	34.200.000	419.200.000	419.200.000
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomin	491.321.622	491.321.622	48.688.524	48.688.524
Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	-	-	3.242.148.393	3.242.148.393
CN Hà Nội - Công ty CP DL và Thương mại Vinacomin	-	-	752.389.000	752.389.000
XI nghiệp vật tư Cẩm Phả - Công ty CP Vật tư TKV	1.866.069.350	1.866.069.350	281.600.000	281.600.000
Công ty CP SX và TM Than Ưông Bi	24.640.000	24.640.000	-	-
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.262.146.671	2.262.146.671	-	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	506.929.500	506.929.500	-	-
	<b>104.801.338.188</b>	<b>104.801.338.188</b>	<b>54.941.209.050</b>	<b>54.941.209.050</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.707.615.520	22.157.342.870	25.969.563.808	-	5.895.394.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.147.510.952	2.261.643.201	4.619.902.850	-	789.251.303
Thuế thu nhập cá nhân	123.289.013	-	605.118.878	435.829.865	-	46.000.000
Thuế tài nguyên	-	4.640.248.812	84.416.235.471	69.011.961.483	-	20.044.522.800
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	5.299.355.218	5.299.355.218	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.393.840.000	1.393.840.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nợ khác	-	1.550.085.000	90.368.874.000	90.501.629.000	-	1.417.330.000
	<b>123.289.013</b>	<b>19.045.460.284</b>	<b>206.502.409.638</b>	<b>197.232.082.224</b>	<b>-</b>	<b>28.192.498.685</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả (*)	-	42.161.754.721
Trích trước phí thương hiệu Vinacomin	3.358.053.200	-
	<u>3.358.053.200</u>	<u>42.161.754.721</u>

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

**16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn về cổ tức	-	6.785.250.116
Phải trả Tập đoàn các khoản khác	103.566.864	-
	<u>103.566.864</u>	<u>6.785.250.116</u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	721.040.805	41.382.625
Bảo hiểm xã hội	196.817.390	-
Bảo hiểm xã hội để lại Công ty	129.743.927	129.718.927
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289.296.434	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	829.696.480	9.418.659.661
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	386.699.462	311.898.618
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	194.507.400	233.507.400
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	3.758.000.000
BHXXH thành phố Hạ Long	-	589.545.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.933.456	383.714.350
	<u>2.906.735.354</u>	<u>15.166.427.221</u>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải các chỉ tiêu công nghệ	53.389.696.209	-
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.675.000.000	-
	<u>62.064.696.209</u>	<u>-</u>





## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

Theo Nghị Quyết số 657/QĐ-VHTC ngày 16/4/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu về việc chi trả cổ tức năm 2014 quyết định chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ là 14% tương đương 1.300 đồng/Cổ phiếu bằng hình thức chi trả tiền mặt.

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	69.613.663.800	51%	69.613.663.800	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	23.240.000.000	17%	23.240.000.000	17%
Các cổ đông khác	43.643.716.200	32%	43.643.716.200	32%
	<u>136.497.380.000</u>	<u>100%</u>	<u>136.497.380.000</u>	<u>100%</u>

### c) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.649.738	13.649.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.649.738	13.649.738
- Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

### d) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.436.232.313	28.595.430.852
	<u>28.436.232.313</u>	<u>28.595.430.852</u>

## 20 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí được Công ty tính hao mòn định kỳ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.119.351.045.447	1.125.805.124.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.600.812.298	33.936.347.579
	<u>1.134.951.857.745</u>	<u>1.159.741.472.184</u>

<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	<u>Mối quan hệ</u>		
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	454.772.631.952	375.773.298.098
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	664.578.413.495	750.031.826.507
		<u>1.119.351.045.447</u>	<u>1.125.805.124.605</u>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.043.309.007.596	1.044.265.441.256
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		13.637.187.694	32.773.553.861
		<u>1.056.946.195.290</u>	<u>1.077.038.995.117</u>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		41.407.665	76.617.874
Lãi kỹ quỹ môi trường		161.183.971	178.890.879
		<u>202.591.636</u>	<u>255.508.753</u>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay		4.334.388.237	8.862.006.558
		<u>4.334.388.237</u>	<u>8.862.006.558</u>
<b>25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		9.324.818	74.762.909
Chi phí nhân công		3.634.240.488	4.176.492.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định		396.133.591	177.189.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài		534.376.427	552.060.612
Chi phí khác bằng tiền		490.849.430	436.002.953
		<u>5.064.924.754</u>	<u>5.416.508.496</u>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.447.994.488	2.132.967.486
Chi phí nhân công	16.030.001.896	18.888.292.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	894.424.133	1.533.890.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.177.630	503.402.149
Chi phí khác bằng tiền	42.204.100.062	38.266.190.733
	<b>60.939.698.209</b>	<b>61.324.742.724</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.583.400.000	12.700.931.872
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	1.189.058.065	569.165.703
Tiền phạt thu được	83.576.240	88.273.200
Các khoản khác	101.145.457	119.013.000
	<b>3.957.179.762</b>	<b>13.477.383.775</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị phế liệu, chi phí xuất bán, chi phí thu hồi phế liệu	513.274.643	241.180.423
Các khoản bị phạt	-	310.000.000
Các khoản khác	4.932.006	3.684.920
	<b>518.206.649</b>	<b>554.865.343</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.308.216.004	20.277.246.474
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.308.216.004	20.277.246.474
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.261.643.201</b>	<b>4.055.449.295</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.147.510.952	3.701.580.786
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.619.902.850)	(4.882.063.339)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>789.251.303</b>	<b>2.874.966.742</b>



**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khấu hao tài sản cố định	210.481.414	210.481.414
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>210.481.414</b>	<b>210.481.414</b>

**31 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.046.572.803	16.221.797.179
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.046.572.803	16.221.797.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.649.738	13.649.738
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>663</b>	<b>1.188</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.173.335.569	283.720.416.371
Chi phí nhân công	120.309.053.026	129.451.054.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.077.197.021	36.936.986.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.436.452.209	448.595.451.492
Chi phí khác bằng tiền	252.671.632.475	195.395.424.536
	<b>1.259.667.670.300</b>	<b>1.094.099.333.106</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.051.163.617	-	3.369.327.264	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.911.127.367	(4.469.616.463)	326.548.978.220	(4.469.616.463)
	<b>210.962.290.984</b>	<b>(4.469.616.463)</b>	<b>329.918.305.484</b>	<b>(4.469.616.463)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	170.697.229.892	108.214.992.908
Phải trả người bán, phải trả khác	197.221.008.587	218.767.744.270
Chi phí phải trả	3.358.053.200	42.161.754.721
	<b>371.276.291.679</b>	<b>369.144.491.899</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.051.163.617	-	-	2.051.163.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.330.567.659	109.110.943.245	-	204.441.510.904
	<b>97.381.731.276</b>	<b>109.110.943.245</b>	<b>-</b>	<b>206.492.674.521</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.369.327.264	-	-	3.369.327.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.568.811.483	95.510.550.274	-	322.079.361.757
	<b>229.938.138.747</b>	<b>95.510.550.274</b>	<b>-</b>	<b>325.448.689.021</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	93.252.229.892	77.445.000.000	-	170.697.229.892
Phải trả người bán, phải trả khác	197.221.008.587	-	-	197.221.008.587
Chi phí phải trả	3.358.053.200	-	-	3.358.053.200
	<u>293.831.291.679</u>	<u>77.445.000.000</u>	<u>-</u>	<u>371.276.291.679</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	86.339.992.908	21.875.000.000	-	108.214.992.908
Phải trả người bán, phải trả khác	218.767.744.270	-	-	218.767.744.270
Chi phí phải trả	42.161.754.721	-	-	42.161.754.721
	<u>347.269.491.899</u>	<u>21.875.000.000</u>	<u>-</u>	<u>369.144.491.899</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	470.997.935.634	608.588.230.795
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	408.515.698.650	697.229.914.755

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Do ảnh hưởng của đợt mưa cuối tháng 7 đầu tháng 8 năm 2015, hoạt động sản xuất của Công ty tạm thời bị gián đoạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các công tác khắc phục hậu quả đang được tiến hành, Công ty chưa có thống kê chính xác về thiệt hại về tài sản của Công ty trong trận mưa vừa qua.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này



### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.476.199.854	1.227.834.653

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Mọi số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
135	a/ Bảng Cân đối kế toán Các khoản phải thu khác	4.865.712.853	136	a/ Bảng Cân đối kế toán Phải thu ngắn hạn khác	3.429.624.579	(1.436.088.274)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	95.510.550.274	95.510.550.274
268	Tài sản dài hạn khác	94.074.462.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(94.074.462.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	66.439.992.908	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.339.992.908	19.900.000.000
344	Vay và nợ dài hạn	41.775.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.875.000.000	(19.900.000.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.469.616.463)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.469.616.463)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.772.816.202	240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.772.816.202	-
312	Phải trả người bán	203.601.317.049	311	Phải trả người bán ngắn hạn	203.601.317.049	-
316	Chi phí phải trả	42.161.754.721	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	42.161.754.721	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	15.166.427.221	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.166.427.221	-
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	206.814.400	343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	206.814.400	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.497.380.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	136.497.380.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	136.497.380.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	22.374.307.273	418	Quỹ đầu tư phát triển	28.595.430.852	6.221.123.579
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.221.123.579			(6.221.123.579)	



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
31	Thu nhập khác	22.043.201.695	31 Thu nhập khác	13.477.383.775	(8.565.817.920)
32	Chi phí khác	9.120.683.263	32 Chi phí khác	554.865.343	(8.565.817.920)
02	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
	Khấu hao tài sản cố định	37.113.225.963	02 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	37.113.225.963	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh



Nguyễn Hoàng Trung



**PHỤ LỤC 01**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận	
	CSH	VND	phần	VND	VND	VND	phát triển	VND	chưa phân phối	VND
Số dư đầu kỳ trước	136.497.380.000		(46.818.182)		78.693.126.086		13.483.436.696		-	228.627.124.600
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		16.221.797.179	16.221.797.179
Số dư cuối kỳ trước	136.497.380.000		(46.818.182)		78.693.126.086		13.483.436.696		16.221.797.179	244.848.921.779
Số dư đầu kỳ này	136.497.380.000		(46.818.182)		79.373.060.548		28.595.430.852		-	244.419.053.218
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-		-		159.198.539		(159.198.539)		-	-
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		9.046.572.803	9.046.572.803
Số dư cuối kỳ này	136.497.380.000		(46.818.182)		79.532.259.087		28.436.232.313		9.046.572.803	253.465.626.021

